TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2017/HNGĐ-PT
Ngày 20/12/2017
V/v tranh chấp tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Đức Trường

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thanh Loan

Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang: Bà Lâm Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 20 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2017/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2017 về việc "*Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn"*.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2017/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị M

Địa chỉ: Số nhà 270, tổ 9, khu 3, thị trấn D, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn T

Địa chỉ: Trường tiểu học C, huyện M1, tỉnh Hà Giang.

3. Người kháng cáo: Bị đơn anh Trần Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/10/2016 và quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thị M trình bày: Năm 1993, chị và anh Trần Văn T kết hôn với nhau, quá trình chung sống anh chị tạo lập được một khối tài sản chung gồm: 01 mảnh đất có diện tích là 89,2m^2 tại số nhà 78, tổ 16, phường N, thành phố H, trị giá khoảng 400.000.000đ *(Bốn trăm triệu đồng)* và 01 mảnh đất có diện tích là 69,7m^2 tại tổ 4, phường M2, thành phố H, trị giá khoảng 300.000.000đ *(Ba trăm triệu đồng)*. Vì chung sống không hạnh phúc, chị và anh T đã được Tòa án nhân dân huyện M1, tỉnh Hà Giang xử cho ly hôn theo Bản án số 01/2016/HNGĐ-ST

ngày 16/9/2016. Về tài sản, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, tuy nhiên sau khi ly hôn anh chị không tự thỏa thuận được, nay chị M đề nghị giải quyết cho chị được hưởng 1/2 giá trị tài sản chung của vợ chồng.

Bị đơn anh Trần Văn T trình bày: Về thời gian kết hôn và tài sản chung vợ chồng anh xác nhận đúng như chị M khai. Ngôi nhà và đất tại tổ 16, phường N được xây dựng năm 1994, đến năm 2000 có sửa chữa lại, năm 2013 bản thân anh tự sửa chữa hết 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng)*, trị giá nhà và đất khoảng 600.000.000đ *(Sáu trăm triệu đồng)*. Ngôi nhà và đất tại tổ 4, phường M2 mua năm 2001, đến năm 2013 anh tự vay tiền xây dựng nhà để cho thuê, trị giá nhà và đất khoảng 350.000.000đ *(Ba trăm năm mươi triệu đồng)*. Việc chị M yêu cầu được chia 1/2 giá trị tài sản, anh đề nghị Tòa án xem xét: Ngôi nhà tại tổ 16, phường N anh đề nghị chia đôi, ngôi nhà tại tổ 4 phường M2 anh đề nghị chia cho chị M 1/3 giá trị tại thời điểm. Anh T có nguyện vọng được sử dụng cả hai nhà và thanh toán tiền chênh lệch về trị giá tài sản cho chị M.

Từ nội dung trên, tại Bản án sơ thẩm số 13/2017/HNGĐ-ST ngày 29/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố H quyết định:

Áp dụng: Điều 213 Bộ luật Dân sự; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 143, Điều 144, khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27, mục 2 danh mục mức án phí pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị M về chia tài sản sau ly hôn.
Xử:

- Giao cho chị Trần Thị M được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất và nhà (Số nhà 78) tại tổ 16, phường N, thành phố H, thuộc thửa số 18, tờ bản đồ số 23 có diện tích là 89,2m^2, đã được cấp GCNQSDĐ mang tên hộ ông Trần Văn T, cấp ngày 22/6/2000 theo Quyết định số 1313/QĐ-UB do UBNG tỉnh Hà Giang cấp, có ranh giới: phía Tây giáp đường N1; phía Nam giáp đất nhà ông H1; phía Bắc giáp đất nhà ông T3; phía Đông giáp đất ông T đang quản lý, sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 22,4m^2 đất không nằm trong GCNQSDĐ.

- Giao cho anh Trần Văn T được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất và nhà tại tổ 4, phường M2, thành phố H, thuộc thửa số 92^c tờ bản đồ 19, diện tích 69,7m^2, đất được cấp GCNQSDĐ mang tên hộ ông Trần Văn T, số phát hành R540191 cấp ngày 25/02/2004 theo quyết định số 97/QĐ-UB do UBND thị xã H cấp. Có ranh giới phía Bắc giáp đường; phía Tây giáp đất nhà ông T4; phía Nam giáp rãnh nước; phía Đông giáp nhà ông T3.

- Buộc chị Trần Thị M phải trả cho anh Trần Văn T số tiền là 113.018.000đ *(Một trăm mười ba triệu không trăm mười tám nghìn đồng)* khoản tiền chênh lệch giá trị nhà và đất chị M được sử dụng.

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về án phí có giá ngạch, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, điều kiện thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/8/2017 bị đơn anh Trần Văn T có đơn kháng cáo với nội dung không nhất trí với quyết định của Bản án sơ thẩm số 10/2017/DS-ST ngày 29/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố H và đề nghị cấp phúc thẩm chia cho anh được quản lý, sử dụng ngôi nhà số 78, tổ 16, phường N, thành phố H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn anh Trần Văn T giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xử không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 13/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của bị đơn anh Trần Văn T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm chị Trần Thị M và anh Trần Văn T đều thừa nhận số tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà xây 01 tầng xây năm 1994 trên diện tích đất 89,2m^2 tại tổ 16, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang, đã được cấp GCNQSDĐ ngày 22/6/2000 mang tên hộ ông Trần Văn T thuộc thửa số 18, tờ bản đồ số 27. Theo kết quả định giá tài sản ngày 20/12/2016 thì trị giá nhà và đất là 510.309.000đ (Trong đó trị giá đất là 400.000.000đ, trị giá nhà là 110.309.000đ) và 01 ngôi nhà cấp IV xây năm 2003 trên diện tích đất 69,7m^2 tại tổ 4, phường M2, thành phố H, tỉnh Hà Giang, đã được cấp GCNQSDĐ ngày 25/02/2004 mang tên hộ ông Trần Văn T, thuộc thửa đất số 92^c, tờ bản đồ số 19. Theo kết quả định giá tài sản ngày 20/12/20146 thì trị giá nhà và đất là 327.518.000đ (Trong đó trị giá đất là 200.000.000đ, trị giá nhà là 127.518.000đ). Tổng trị giá tài sản chung là 837.827.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy chị M và anh T đã ly hôn theo bản án số 01/2016/HNGĐ-ST ngày 16/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện M1. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm chị M có nguyện vọng được sử dụng nhà và đất tại tổ 16, phường N vì hiện tại chị và các con chưa có nhà để ở, hiện đang đi ở thuê, việc giao cho chị M nhà và đất tại tổ 16, phường N thuận tiện cho việc sinh hoạt của mẹ con chị, không làm ảnh hưởng đến hộ liền kề là nhà em trai anh T. Để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ và con, Tòa án cấp sơ thẩm xử giao cho chị M được sử dụng nhà và đất tại tổ 16, phường N, thành phố H và chị M phải trả cho anh T số tiền chênh lệch trị giá nhà và đất là 113.018.100đ là có căn cứ.

Đối với ngôi nhà cấp IV tại tổ 4, phường M2, thành phố H được xây trên diện tích đất 69,7m^2 nằm ở cuối ngõ cụt, hướng nhà quay mặt ra phía đất liền kề là thửa đất của anh Trần Văn Thiện (em trai anh T) hiện tại còn để trống, do đó việc giao nhà và đất tại tổ 4, phường M2 cho anh T sử dụng và kinh doanh

là thuận tiện về lâu dài, không làm ảnh hưởng đến hộ liền kề vì mục đích xây là để làm phòng trọ cho thuê. Hiện tại anh T vẫn đang sử dụng và cho thuê, trị giá nhà và đất là 327.518.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm giao ngôi nhà cấp IV cho anh T sử dụng là phù hợp.

Hội đồng xét xử xét thấy cấp sơ thẩm có sai sót về số liệu tính toán trị giá nhà và đất tại tổ 16, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang nên cấp phúc thẩm tính lại cho đúng về trị giá nhà và đất theo kết quả định giá tài sản ngày 20/12/2016 và tính lại phần án phí giá ngạch đối với phần trị giá về tài sản mà các bên đương sự được hưởng. Cụ thể: Trị giá tài sản chị M được hưởng là 510.309.000đ - 113.018.100đ = 397.290.000đ, anh T được hưởng là 327.518.000đ + 113.018.100đ = 440.536.100đ.

[2] Về án phí phúc thẩm dân sự: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Trần Văn T phải chịu án phí phúc thẩm dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Trần Văn T;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 13/2017/HNGĐ-ST ngày 29/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Căn cứ Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 143; 144; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 29, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử:

- Giao cho chị Trần Thị M quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất và nhà (số nhà 78) tại tổ 16, phường N, thành phố H, thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 23, diện tích là 89,2m^2, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/6/2000 mang tên hộ ông Trần Văn T. Vị trí: Phía Tây giáp đường N1; phía Nam giáp đất nhà ông H1; phía Bắc giáp đất nhà ông T3; phía Đông giáp đất nhà anh T đang sử dụng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị Trần Thị M trả cho anh Trần Văn T khoản tiền chênh lệch về trị giá nhà và đất là 113.018.000đ *(Một trăm mười ba triệu không trăm mười tám nghìn đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Giao cho anh Trần Văn T quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất và nhà tại tổ 4, phường M2, thành phố H, tỉnh Hà Giang thuộc thửa số 92^c, tờ bản đồ 19, diện tích 69,7m^2, đất được cấp GCNQSDĐ ngày 25/02/2004 mang tên hộ ông Trần Văn T. Vị trí: Phía Bắc giáp đường; phía Tây giáp đất nhà ông T4; phía Nam giáp rãnh nước; phía Đông giáp nhà ông T3.

Về án phí:

+ Anh Trần Văn T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là (440.536.100đ x 5%) = 22.026.800đ *(Hai mươi hai triệu không trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm đồng).*

+ Chị Trần Thị M phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là (397.2901.000đ x 5%) = 19.864.500đ *(Mười chín triệu tám trăm sáu mươi tư nghìn năm trăm đồng).* Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.750.000đ theo biên lai số 00235 ngày 17/10/ 2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, chị Trần Thị M còn phải nộp là 11.114.500đ (*Mười một triệu một trăm mười bốn nghìn năm trăm đồng).*

+ Án phí phúc thẩm dân sự: Anh Trần Văn T phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ *(Hai trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số BB/2013/00520 ngày 06/9/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H do bà Trần Thị Thu Hương nộp thay, anh Trần Văn T còn phải nộp bổ sung số tiền án phí dân sự phúc thẩm là 100.000đ *(Một trăm nghìn đồng).*

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị Trần Thị M tự nguyện chịu số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.500.000đ *(Một triệu năm trăm nghìn đồng).* Chị Trần Thị M đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Chi cục THADS TP. Hà Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Đức Trường